

**CÔNG TY CỔ PHẦN
LẮP MÁY – THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN**
===== * =====
Số **.51...** EMETC/TCKT

Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
===== 38 =====

Hà Nội, ngày **20** tháng **10** năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN
LẮP MÁY - THÍ
NGHIỆM CƠ ĐIỆN**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ
NGHIỆM CƠ ĐIỆN
DN: CID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100106458,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY - THÍ NGHIỆM CƠ
ĐIỆN, L=Quận Nam Từ Liêm, S=HÀ NỘI, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-20 13:33:59
Foxit Reader Version: 9.0.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Lắp máy – Thí nghiệm cơ điện thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính(BCTC) quý 3 năm 2026 với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN LẮP MÁY – THÍ NGHIỆM CƠ ĐIỆN

- Mã chứng khoán: LCD
- Địa chỉ: Số 434-436 đường Nguyễn Trãi, P. Đại Mỗ, TP.Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: 0243.5543839
- Email: lilamathinghiemcodien@yahoo.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2026

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC(đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại(đối với BCTC được kiểm toán năm 2026)

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/10/2026 tại đường dẫn: <http://emetc.vn>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC
- Văn bản giải trình



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Hoàng Tùng



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: Đồng

MS	TÀI SẢN	TM	30/09/2026	01/01/2026
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		79,735,481,020	86,045,900,701
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	1,154,064,639	195,491,879
111	1. Tiền		1,154,064,639	195,491,879
112	1. Các khoản tương đương tiền		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		62,591,445,800	63,809,726,776
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	59,926,946,613	62,920,828,241
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		351,959,951	292,048,651
133	2. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	2. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	4,817,976,978	4,255,188,306
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2,505,437,742)	(3,658,338,422)
137	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	15,743,674,576	22,026,871,764
141	1. Hàng tồn kho		15,743,674,576	22,026,871,764
149	1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		246,296,005	13,810,282
161	0. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		-	-
162	1. Thuế GTGT được khấu trừ	V.9	246,296,005	13,810,282
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		19,150,241,617	19,832,601,791
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1,391,487,039	1,493,933,004
214	0. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	1. Phải thu dài hạn khác		1,391,487,039	1,493,933,004
216	1. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		17,192,080,242	17,790,978,768
221	1. Tài sản cố định hữu hình		924,453,865	1,523,352,391
222	- Nguyên giá		45,141,436,469	45,461,686,469
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(44,216,982,604)	(43,938,334,078)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		16,267,626,377	16,267,626,377
228	- Nguyên giá		16,267,626,377	16,267,626,377
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
260	V. Đầu tư tài chính dài hạn		500,000,000	500,000,000
265	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		500,000,000	500,000,000
266	1. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		-	-
270	VI. Tài sản dài hạn khác		66,674,336	47,690,019
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn		66,674,336	47,690,019
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)		98,885,722,637	105,875,502,492

MS	NGUỒN VỐN	TM	30/09/2026	01/01/2026
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		68,867,375,669	75,194,011,642
310	I. Nợ ngắn hạn		68,867,375,669	75,194,011,642

311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	3,832,494,965	5,865,353,775
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		856,870	856,870
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		1,858,939,362	1,858,939,362
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		312,783,023	4,775,214,756
315	5. Phải trả người lao động		523,987,811	2,268,302,711
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	V14	5,108,440,178	10,789,765,874
317	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
318	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		810,000,000	540,000,000
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	40,775,368,586	49,043,222,394
321	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		15,644,504,874	52,355,900
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.17	30,018,346,968	30,684,490,850
410	I. Vốn chủ sở hữu		30,018,346,968	30,684,490,850
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		15,000,000,000	15,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		15,000,000,000	15,000,000,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	1. Thặng dư vốn		-	-
413	1. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		740,110,441	740,110,441
415	3. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(544,500)	(544,500)
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		9,299,938,003	9,261,380,572
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4,978,843,024	5,683,544,337
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		5,629,563,932	5,683,544,337
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(650,720,908)	-
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		98,885,722,637	105,878,502,492

Lập ngày tháng năm 2026

Người lập biểu

AL

Lê Thị Chi

Phụ trách kế toán

LHC

Lê Thị Chi

Tổng Giám đốc



Vũ Hoàng Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 Năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	375,138,181	7,032,928,535	18,934,400,723	38,477,907,767
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ(10 = 01 - 02)	10		375,138,181	7,032,928,535	18,934,400,723	38,477,907,767
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	0	4,901,201,577	13,543,440,821	31,563,302,808
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		375,138,181	2,131,726,958	5,390,959,902	6,914,604,959
6. Lãi lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0		0	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	V.5	544,854	158,733	16,261,665	16,832,316
8. Chi phí tài chính	23	V.6	1,002,960,139	717,814,200	2,907,161,821	2,635,358,558
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		1,002,937,907	717,814,200	2,907,139,589	2,635,358,558
9. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.8	1,856,531,629	1,324,523,218	5,019,678,019	4,199,020,452
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,483,808,733)	89,548,273	(2,519,618,273)	97,058,265
12. Thu nhập khác	31		2,331,785,150	89,373,817	2,385,273,063	184,609,449
13. Chi phí khác	32		395,697,886	138,797,522	433,700,446	198,294,010
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,936,087,264	(49,423,705)	1,951,572,617	(13,684,561)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(547,721,469)	40,124,568	(568,045,656)	83,373,704
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.11	79,139,577	35,784,418	82,675,252	56,333,542
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18.Lợi nhuận sau thuế TNDN(60= 50-51-52)	60		(626,861,046)	4,340,150	(650,720,908)	27,040,162
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(376)	3	(390)	16
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(376)	3	(390)	16

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Chi

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Lê Thị Chi



Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)

Vũ Hoàng Tùng

Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
Quý 3- Năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		22,615,459,843	33,406,711,169
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(9,919,035,880)	(10,525,610,683)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,245,847,206)	(9,225,753,190)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(2,924,530,182)	(2,248,802,805)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		0	0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		35,772,794	14,225,500,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17,291,063,051)	(6,077,588,139)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		(14,729,243,682)	19,554,456,352
II. Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (không bao gồm lãi vay vốn hóa)	21		0	0
Trong đó: Tiền lãi vay vốn hóa đã trả			0	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		79,768,796	53,800,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,917,402	1,576,941
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		95,686,198	55,376,941
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		17,294,504,874	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,702,355,900)	(23,400,303,709)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15,592,148,974	(23,400,303,709)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		958,591,490	(3,790,470,416)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		195 491 879	3,815,923,335
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(18,730)	125 388
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(70=50+60+61)	70		1,154,064,639	25,578,307

Lập, ngày 30 tháng 09 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Thị Chi

Lê Thị Chi



Vũ Hoàng Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - Năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện là Công ty được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ – BXD ngày 08 tháng 01 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100106458 ngày 05 tháng 03 năm 2004 và Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 13, ngày 04 tháng 03 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính của Công ty tại Số 434 - 436 đường Nguyễn Trãi – phường Đại Mỗ - Thành phố Hà Nội.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng cơ bản

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động tư vấn quản lý(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản
- Tư vấn bất động sản(không bao gồm tư vấn giá nhà, đất)
- Kiểm tra xử lý gia nhiệt các mối hàn kim loại
- Kiểm tra không phá hủy(NDT) bằng các phương pháp chụp phóng xạ, siêu âm, từ tính, thử màu và kiểm tra chân không
- Thí nghiệm, kiểm tra co nhiệt, chạy thử các dây chuyền công nghệ cho các nhà máy công nghiệp
- Thí nghiệm kiểm tra, hiệu chỉnh hệ thống thiết bị đo lường các điều khiển tự động, hệ thống truyền tải tới 5KV
- Cung cấp, lắp đặt, bảo trì các loại thang máy và hệ thống phòng chống cháy
- Lắp đặt điện, nước, thiết bị thông gió, điều hòa không khí
- Lắp đặt các thiết bị công nghệ tự động, công nghệ môi trường, xử lý nước sinh hoạt, hệ thống điều khiển, các thiết bị đo lường và thiết bị dự phóng chống sét cho các hệ thống điện
- Thiết kế các dây chuyền sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm

- Sản xuất phụ tùng cấu kiện kim loại, phụ kiện phi tiêu chuẩn cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng: gạch lát tấm lợp, đá ốp lát đất đèn, ôxy, que hàn, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định pháp luật)

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Lắp máy – Thí nghiệm cơ điện – Công ty Cổ phần là Công ty liên kết của Tổng công ty lắp máy Việt Nam

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm (năm dương lịch).

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đ).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ban hành ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV- Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Quý 3 năm 2026 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán:

Sổ sách kế toán của Công ty được phản ánh bằng đồng Việt nam (VNĐ). Các đồng tiền khác VNĐ được coi là ngoại tệ. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các

khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá trung bình mua vào bán ra chuyển khoản của NH mà công ty thực hiện giao dịch nhiều nhất vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Quý 3 năm 2026 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là những khoản đầu tư không kỳ hạn, có tính thanh khoản cao mà sẵn sàng có thể chuyển đổi thành những khoản tiền xác định, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro đáng kể nào về thay đổi giá trị.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán.

Đối tượng phải thu khách hàng là đối tượng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư. Đối tượng phải thu khác là đối tượng liên quan đến các hoạt động có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trong hạch toán chi tiết nợ phải thu, kế toán tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng thời hạn, khoản nợ quá hạn thanh toán, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được theo đúng quy định của Bộ Tài Chính.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu phản ánh giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phù hợp với đặc trưng của ngành nghề. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Khi kết thúc năm tài chính, Công ty tiến hành kiểm kê, phân loại và xác định số lượng, giá trị hàng tồn kho bị hư hỏng, kém, mất phẩm chất, bị lỗi thời và tình hình giảm giá theo mặt bằng chung trên thị trường để tiến hành trích lập, sử dụng và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo đúng quy định của Bộ Tài Chính.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá của TSCĐ vô hình: Được xác định trong từng trường hợp cụ thể theo quy định tại chuẩn mực "Tài Sản Cố Định Vô Hình" .

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Được ghi nhận theo giá mua, thuế nhập khẩu các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo thời hạn thuê ghi trong hợp đồng cho thuê tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Quý 3 Năm 2026 công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

9- Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

Quý 3 Năm 2026 công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

10- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Quý 3 Năm 2026 công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ:

12- Nguyên tắc kế toán phải trả người bán:

Các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp phải được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

Những chủ nợ mà doanh nghiệp có quan hệ giao dịch, mua hàng thường xuyên hoặc có số dư về nợ phải trả lớn, bộ phận kế toán phải kiểm tra, đối chiếu về tình hình công nợ đã phát sinh với từng khách hàng và định kỳ phải có xác nhận nợ bằng văn bản với các chủ nợ.

13- Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận:

14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Được ghi nhận khi đơn vị xác định được chắc chắn sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực nhận trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để thanh toán.

15- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ:

Doanh thu chờ phân bổ phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu của doanh nghiệp trong kì kế toán. Nó được ghi nhận khi khách hàng trả tiền trước cho một hoặc nhiều kì kế toán về cho thuê tài sản. Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ. Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết giá bán trả tiền ngay. Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần. Khoản chênh lệch giữa đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn liên doanh tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh.

16- Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả:

Chi phí dự phòng chỉ được ghi nhận khi chúng đảm bảo được tính hiện hữu của khoản mục chi phí và theo các quy định hiện hành của pháp luật.

17- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

18- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính:

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, bên thuê ghi nhận giá trị tài sản thuê tài chính và nợ gốc phải trả về thuê tài chính với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trường hợp trong hợp đồng thuê tài chính đã ghi rõ số nợ gốc phải trả bằng giá trị hợp lý tài sản thuê thì tài sản thuê và nợ phải trả về thuê tài chính được ghi theo cùng giá trị này.

19- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc SX tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí vay trong kỳ là 0%.

20- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Quý 3 năm 2026 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

21- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được tặng, biếu sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng biếu này, và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Quý 3 Năm 2026 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ hoặc trong việc báo cáo các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo các tỷ giá hối đoái khác với tỷ giá hối đoái đã được ghi nhận ban đầu, hoặc đã được báo cáo trong báo cáo tài chính trước.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thu được sau khi trừ thuế TNDN và trích lập các quỹ, bổ sung vốn theo quy định, phần lợi nhuận còn lại được chia cho các cổ đông trên cơ sở cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ theo quyết định của đại hội đồng cổ đông, phần còn lại để lại Công ty.

22- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng của Công ty được ghi nhận trên cơ sở khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao cho chủ đầu tư và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán mà không kể đến việc đã thu được tiền hay chưa

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Các hoạt động tài chính khi có thu nhập và được các bên liên quan chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính không tính đến việc đã thu được tiền hay chưa

- *Thu nhập khác:* Các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sẽ được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và được xác định tương đối chắc chắn.

23- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận là số tiền giảm trừ cho người mua hàng được tính giảm trừ vào doanh thu hoạt động kinh doanh bao gồm: chiết khấu thương mại, giá trị hàng bán bị trả lại, và các khoản giảm giá hàng bán cho người mua trong kỳ.

24- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV). Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán). Ghi nhận giá vốn hàng bán là ghi nhận một khoản chi phí hoạt động kinh doanh và do đó liên quan đến thuế TNDN, các CP hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế TNDN.

25- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

26- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng: Quý 3 năm 2026 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, . . .); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ. . .); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng. . .).

27- Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

28- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại. Tuân thủ theo chuẩn mực "thuế thu nhập doanh nghiệp" do Bộ Tài Chính ban hành.

29- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
30/9/2026

CHỈ TIÊU	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/9/2026	1/1/2026
Tiền mặt	1,127,810,927	50,428,243
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26,253,712	145,063,636
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (i)	-	-
Cộng	1,154,064,639	195,491,879
3. Phải thu khách hàng	30/9/2026	1/1/2026
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Phải thu khách hàng	59,926,946,613	62,920,828,241
- Công ty CP Lilama 69-1	4,730,041,295	4,730,041,295
- Tổng công ty lắp máy Việt Nam	14,700,025,957	15,559,319,415
- Công ty TNHH Hiếu Trâm	5,685,501,000	5,685,501,000
- Công ty TNHH Khanh Hoa Solar Energy	13,270,000,000	13,270,000,000
- Công ty TNHH QTS Khánh Hoà	8,460,501,000	8,460,501,000
- Công ty TNHH điện Thịnh Cường	5,865,000,000	5,865,000,000
- Phải thu khách hàng khác	7,215,877,361	9,350,465,531
Cộng	59,926,946,613	62,920,828,241
4. Trả trước cho người bán	30/9/2026	1/1/2026
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng	238,048,651	238,048,651
Trả trước người bán khác	147,597,480	54,000,000
Cộng	385,646,131	292,048,651
5. Phải thu khác	30/9/2026	1/1/2026
a) Phải thu ngắn hạn khác		
- Tạm ứng	3,956,219,458	3,324,207,547
- Phải thu ngắn hạn khác	861,757,520	930,980,750
Cộng	4,817,976,978	4,255,188,297
b) Phải thu dài hạn khác	30/9/2026	1/1/2026
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược	1,391,487,039	1,391,487,039
Cộng	1,391,487,039	1,391,487,039
7. Hàng tồn kho	30/9/2026	1/1/2026
Hàng mua đang đi trên đường		97,611,820
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	28,722,272	28,722,272
Công cụ, dụng cụ trong kho	15,714,952,304	21,900,537,672
Chi phí SXKD dở dang	15,743,674,576	22,026,871,764
Cộng	15,743,674,576	22,026,871,764
8. Chi phí chờ phân bổ	30/9/2026	1/1/2026
a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		
b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn	30/9/2026	1/1/2026
- Chi phí chờ phân bổ khác	66,674,336	47,690,019
Cộng	66,674,336	47,690,019
9. Tài sản khác	30/9/2026	1/1/2026
a) Tài sản ngắn hạn khác		

- Kim khí quý, đá quý (không được phân loại là hàng tồn kho)
- Các khoản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá để bán
- Kiểm soát không được phân loại là bất động sản đầu tư
- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp bị hạn chế sử dụng trong ngắn hạn
- Thuế GTGT được khấu trừ

Cộng

246,296,005	13,810,282
246,296,005	13,810,282

11. Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn

- Phải trả người bán về hàng hóa nội địa
- Phải trả người bán về hàng hóa nhập khẩu
- Phải trả người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng
- Phải trả người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp
- Phải trả người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyển giao công nghệ
- Chi phí lãi vay phải trả

Cộng

30/9/2026	1/1/2026
3,832,494,965	5,865,353,775
3,832,494,965	5,865,353,775

b) Phải trả người bán dài hạn

- Phải trả người bán về hàng hóa nội địa
- Phải trả người bán về hàng hóa nhập khẩu
- Phải trả người bán về thi công, xây lắp công trình xây dựng
- Phải trả người bán về dịch vụ nội địa được cung cấp
- Phải trả người bán về dịch vụ nhập khẩu, chuyển giao công nghệ
- Phải trả người bán khác

Cộng

30/9/2026	1/1/2026
-	-

12. Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Người mua trả trước ngắn hạn khác

Cộng

30/9/2026	1/1/2026
856,870	856,870
856,870	856,870

13. Phải trả Cổ tức, Lợi nhuận tập trung

- Cổ tức phải trả các Cổ đông khác

Cộng

30/9/2026	1/1/2026
1,858,939,362	
1,858,939,362	-

14. Chi phí phải trả

a) Chi phí phải trả ngắn hạn

- Lãi vay phải trả
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Trích trước tiền thuê đất
- Trích trước chi phí mua hàng hóa, dịch vụ
- Trích trước giá vốn cho thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp, xử lý nước thải
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác

Cộng

30/9/2026	1/1/2026
210,908,500	
4,897,531,678	10,789,765,874
5,108,440,178	10,789,765,874

15. Doanh thu chờ phân bổ**a) Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn**

- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ
- Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng tại các khu công nghiệp

Cộng

30/9/2026	1/1/2026
810,000,000	
810,000,000	-

b) Doanh thu chờ phân bổ dài hạn

- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ
- Doanh thu nhận trước cho thuê hạ tầng tại các khu công nghiệp

Cộng

30/9/2026	1/1/2026
	540,000,000
-	540,000,000

16. Phải trả khác**a) Phải trả ngắn hạn khác**

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

30/9/2026	1/1/2026
165,770,578	2,056,364,586
40,609,598,008	48,845,797,170
40,775,368,586	50,902,161,756

b) Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng nội địa
- Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu
- Thuế tài nguyên
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất, thuế chuyển mục đích sử dụng đất

Cộng

30/9/2026	1/1/2026
	3,172,834,974
290,043,224	1,406,449,232
22,739,799	195,930,550
312,783,023	4,775,214,756

THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

CHỈ TIÊU	TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	375,138,181	7,032,928,535
Cộng	375,138,181	7,032,928,535
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	-
3. Giá vốn hàng bán	TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025
- Giá vốn hợp đồng xây lắp		4,901,201,577
Cộng	-	4,901,201,577
4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản	TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025
- Doanh thu bán, thanh lý BĐSĐT (bao gồm BĐSĐT nắm giữ để cho thuê và BĐSĐT nắm giữ)		
- Giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý BĐSĐT		
Cộng	-	-
5. Doanh thu hoạt động tài chính:	TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	544,854	158,733
- Lãi bán các khoản đầu tư tài chính		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	544,854	158,733
6. Chi phí tài chính	TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025
- Lãi tiền vay	1,002,960,139	717,814,200
Cộng	1,002,960,139	717,814,200
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025
- Chi phí nhân viên	1,060,858,450	1,012,338,731
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26,659,081	4,116,161
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10,560,071	5,633,182
- Chi phí khấu hao TSCĐ	126,361,800	57,704,139
- Thuế, phí và lệ phí		4,012,512
- (Hoàn nhập)/ Dự phòng nợ phải thu khó đòi		

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	388,053,392	141,196,702
- Trích Quỹ phát triển khoa học công nghệ	244,038,835	99,521,791
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	1,856,531,629	1,324,523,218

9. Thu nhập khác

	TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025
- Thu nhập từ thanh lý NVL, CCDC		
- Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22,681,818	8,800,000
- Thu nhập từ tiền điện	38,086,978	80,573,817
- Các khoản thu nhập khác	2,271,016,354	
Cộng	2,331,785,150	89,373,817

10. Chi phí khác

	TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	15,659,815	
- Tiền chi bồi thường, hỗ trợ		
- Các khoản bị phạt, chậm nộp	380,038,071	125,151,634
- Các khoản chi phí khác		13,645,888
Cộng	395,697,886	138,797,522

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	79,139,577	35,784,418
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	79,139,577	35,784,418

13. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	TỪ NGÀY 01/07/2026 ĐẾN NGÀY 30/09/2026	Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/09/2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1,177,309,152	731,352,861
- Chi phí nhân công	1,610,106,770	5,326,043,631
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	142,492,483	228,645,930
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,570,093,954	937,350,674
- Chi phí khác bằng tiền	244,585,437	116,438,846
- Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng nợ khó đòi		
- Trích lập Quỹ khoa học công nghệ		
Cộng	4,744,587,796	7,339,831,942

Người lập biểu

Lê Thị Chi

Lập ngày 30 tháng 09 năm 2026
Phụ trách kế toán

Lê Thị Chi



Vũ Hoàng Tùng

BẢNG THUYẾT MINH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

1. Bảng tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

<i>Khoản mục</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4,508,916,170	37,431,158,228	2,460,894,407	160,417,664	812,550,000	45,373,936,469
- Mua lũy kế trong kỳ						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					(232,500,000)	(232,500,000)
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm do bàn giao địa phương						-
- Điều chỉnh khác						-
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ						-
- Phân loại lại						-
Số dư cuối kỳ	4,508,916,170	37,431,158,228	2,460,894,407	160,417,664	580,050,000	45,141,436,469
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4,153,147,144	36,761,302,427	2,460,894,407	160,417,664	722,841,391	44,258,603,033
- Khấu hao lũy kế trong kỳ	57,704,139	72,142,509			12,645,835	142,492,483
- Thanh lý, nhượng bán					(184,112,912)	(184,112,912)
- Giảm do bàn giao địa phương						-
- Điều chỉnh khác						-
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC tại ngày đầu kỳ và ngày cuối kỳ						-
- Phân loại lại						-
Số dư cuối kỳ	4,210,851,283	36,833,444,936	2,460,894,407	160,417,664	551,374,314	44,216,982,604
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	355,769,026	669,855,801	-	-	89,708,609	1,115,333,436
- Tại ngày cuối kỳ	298,064,887	597,713,292	-	-	28,675,686	924,453,865
Trong đó						
- TS dùng thế chấp	4,181,012,159					4,181,012,159
- TS hết khấu hao còn sử dụng	327,904,011	34,616,815,049	2,460,894,407	160,417,664	512,800,000	38,078,831,131
- TS chờ thanh lý						-

TỔNG HỢP BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026



Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	15,000,000,000	740,110,441	(544,500)	9,239,747,012	5,567,075,144	30,546,388,097
Tăng (+)/ Giảm (-) vốn năm trước				21,633,560	154,229,725	175,863,285
Lãi (+)/ lỗ (-) năm trước					154,229,725	154,229,725
Phân phối từ lợi nhuận lũy kế đến đầu năm trước (-)	-	-	-	-	(37,760,532)	(37,760,532)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển					(21,633,560)	(21,633,560)
- Trích Quỹ KTPL và Quỹ khen thưởng ban điều hành					(8,653,424)	(8,653,424)
- Giảm khác					(7,473,548)	(7,473,548)
Số dư Đầu năm nay	15,000,000,000	740,110,441	(544,500)	9,261,380,572	5,683,544,337	30,684,490,850
Tăng (+)/ Giảm (-) vốn lũy kế trong kỳ				38,557,431	(53,980,405)	(15,422,974)
Lãi (+)/ lỗ (-) lũy kế trong kỳ	-	-	-	-	(650,720,908)	(650,720,908)
Tăng (+)/ Giảm (-) khác lũy kế trong kỳ						-
Chênh lệch tỷ giá (Lãi (+)/ Lỗ (-)) do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	15,000,000,000	740,110,441	(544,500)	9,299,938,003	4,978,843,024	30,018,346,968